

梅家驹 主编

学生

汉语活用词典

XUESHENG
hanyu huoyong cidian

学生

hanyu huoyong cidian

汉语活用词典

梅家驹 主编



汉语大词典出版社

图书在版编目(CIP)数据

学生汉语活用词典/梅家驹主编 一上海:汉语大词典出版社,2006.8

ISBN 7-5432-1178-5

I.学... II.梅... III.汉语-中小学-词典
IV.G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 089813 号

责任编辑 李爱珍 李鸿福 胡黎君 张晶晶

封面设计 克 川

版式设计 黎 里

美术编辑 路 静

技术编辑 徐雅清

学生汉语活用词典

梅家驹 主编

上海世纪出版股份有限公司

出版、发行

汉语大词典出版社

(200001 上海福建中路 193 号 www.ewen.cc)

各地新华书店经销

商务印书馆上海印刷股份有限公司印刷

开本 850×1168 1/32 印张 25.5 字数 1081 千字

2006 年 8 月第 1 版 2006 年 8 月第 1 次印刷

印数 0 001—6 000

ISBN 7-5432-1178-5/H·231

定价: 40.00 元

如有印订质量问题,请与承印厂联系。T:56628900×813

主 编 梅家驹

编 者 竺一鸣 沈凌云 高蕴琦

技术工作 亦 菁 杜式雄 李 弘

编 者 的 话

《学生汉语活用词典》是一本为学生学习和使用汉语提供参考的工具书。

本词典共收词条 4116 个。所收词条款目分单词条目与成语条目两种,都用汉语拼音字母注音,并作简明的释义。单词条目还注有词性,成语条目则注〈成〉。

词条中设立〔例〕〔误〕〔近〕〔辨〕〔反〕〔类〕六个栏目,包含了方方面面的内容,使词典具备多种功能,以便学生能灵活使用。

〔例〕为举例,有词组和句子,词典注意到例子的结构与形式的多样性,启发学生能举一反三地使用词语。

〔误〕为学生用词方面的常见错误,有词语在读音与书写上的错误,也有词语搭配与逻辑思维上易犯的错误,并提出改正的意见,帮助学生在使用中予以预防,避免发生同样性质的错误。

〔近〕为近义词,列有若干容易混淆的、意义相近的词语,数量一般控制在三、四个以内。

〔辨〕为词语辨析,即将〔近〕栏中列举的词语限于近似义项作简明的辨析。辨析只作差异的区分,包含:词性的差异,含义侧重面的差异,语意轻重的差异,修辞色彩的差异,语法功能的差异,结构特征的差异以及适用范围的差异等等,辨析的释文通常按这个顺序阐述,而且每个词语辨析都附有例证,一般不能代用别的近义词,以便帮助学生准确地使用这些词语,从而使说话、写作更加鲜明、生动、富有表现力。

〔反〕为反义词,列出含义、词性、修辞色彩都对应的反义词,帮助学生正确恰当地使用反义词,从而使文章中提及的事物的矛盾关系显得更加鲜明突出。

〔类〕为类义词,列举性质与结构都相同的逆序词,帮助学生开阔思路,增加语汇。

词语的用法既有它一定的规律,又有它很大的灵活性。我们编写这本词典,希望能符合实际的需要,有助于学生对汉语词语的规范使用。

在编纂过程中我们参考了不少资料,谨此向资料的原作者表示衷心的感谢;我们水平有限,不足之处请予指正。

目 录

编者的话	1
单字拼音索引	3
正文	1

单字拼音索引

A	bà	保	20	庇	33
āi	罢	饱	21	弊	34
哀	霸	bào		碧	34
ài	bái	报	22	避	34
爱	白	抱	23	biān	
ān	bǎi	暴	23	边	35
安	百	爆	24	编	35
àn	摆	bēi		鞭	36
暗	bài	卑	24	biǎn	
按	败	悲	25	贬	36
āng	拜	bèi		biàn	
肮	bān	背	26	变	36
áng	颁	bēn		便	37
昂	斑	奔	27	遍	38
áo	bǎn	běn		辨	38
翱	版	本	28	辩	39
ào	bàn	bèn		biāo	
傲	办	笨	29	标	39
奥	半	bēng		biǎo	
懊	伴	崩	30	表	40
B	bāng	bī		bié	
bā	帮	逼	30	别	42
八	bǎng	bǐ		bīn	
巴	榜	比	31	宾	43
bá	bàng	笔	31	bīng	
拔	傍	鄙	32	兵	44
跋	bāo	bì		冰	44
bǎ	包	必	32	bǐng	
把	bǎo	闭	33	屏	44
	宝	毕	33	bìng	
				并	44

病 45	cán	姦 65	cháo
bō	残 57	chāi	朝 72
波 45	惭 58	拆 65	嘲 72
剥 46	cǎn	chān	潮 72
播 46	惨 58	搀 65	chē
bó	càn	chán	车 73
驳 47	灿 59	馋 65	chè
博 47	cāng	缠 66	彻 73
搏 47	仓 59	chǎn	撤 73
薄 47	苍 60	产 66	chén
bǔ	沧 60	谄 66	沉 73
补 48	cáng	阐 66	陈 75
捕 48	藏 60	铲 67	晨 76
哺 49	cāo	chàn	chèn
bù	糙 61	忤 67	衬 76
不 49	操 61	颤 67	称 77
布 53	cáo	chāng	趁 77
步 53	嘈 62	昌 67	chēng
部 53	cǎo	猖 67	称 78
簿 54	草 62	cháng	瞠 78
C	cè	长 68	chéng
cā	测 62	尝 69	成 78
擦 55	策 63	常 69	呈 79
cāi	cēn	偿 70	诚 80
猜 55	参 63	chǎng	承 80
cái	céng	场 70	程 81
才 55	层 63	敞 70	惩 82
材 56	曾 63	chàng	澄 82
财 56	chā	怅 70	chī
裁 56	差 63	畅 71	吃 82
cǎi	查 64	倡 71	chí
采 56	察 64	chāo	驰 82
cān	刹 64	抄 71	迟 83
参 57		超 72	持 83

尺 84	触 93	凑 101	歹 113
耻 84	chuǎi	cū	dài
chì	揣 94	粗 101	代 114
叱 84	chuān	cù	带 114
斥 84	川 94	促 102	待 114
赤 85	穿 94	簇 102	怠 115
炽 85	chuán	cuàn	逮 115
chōng	传 94	篡 103	dān
冲 85	chuàng	cuī	担 115
充 86	创 95	摧 103	单 116
chóng	chuī	cuì	耽 117
重 87	吹 96	脆 103	dǎn
崇 87	chuí	cún	胆 117
chǒng	垂 96	存 104	dàn
宠 88	chún	cuō	但 118
chóu	纯 97	磋 104	淡 118
仇 88	唇 97	cuò	诞 118
酬 88	chuō	挫 104	dāng
稠 88	戳 98	错 104	当 119
愁 88	cí	D	dàng
筹 89	词 98	dā	当 120
踌 89	慈 98	搭 106	荡 120
chǒu	cǐ	答 106	档 121
丑 89	此 98	dá	dǎo
chòu	cì	达 107	导 121
臭 89	次 98	答 107	捣 121
chū	刺 99	dǎ	倒 122
出 90	赐 99	打 107	祷 122
chú	cōng	dà	dào
除 92	匆 99	大 110	到 122
chǔ	聪 99	dāi	盗 122
处 92	cóng	呆 113	悼 123
储 93	从 100		道 123

dé	刁	逗	duò
得 124	刁 134	逗 143	堕 153
德 125	凋 134	dū	
de	凋 134	督 143	
的 125	碉 134	dú	E
dēng	雕 134	独 144	ē
登 126	diào	渎 145	阿 154
děng	吊 134	dǔ	婀 154
等 126	凋 135	堵 145	é
dī	掉 136	dù	讹 154
低 126	喋 136	杜 145	额 154
堤 128	dīng	妒 145	ě
提 128	叮 136	度 146	恶 155
dí	盯 137	duān	è
的 128	dǐng	端 146	扼 155
敌 128	顶 137	duǎn	恶 155
涤 129	鼎 137	短 146	饿 156
嫡 129	dǐng	duàn	遏 156
dǐ	订 138	断 147	愕 156
抵 129	定 138	锻 148	噩 156
底 130	diū	duī	ēn
dì	丢 139	堆 148	恩 156
地 130	dōng	duì	ér
缔 130	东 139	队 149	儿 157
diān	dǒng	对 149	而 158
掂 131	懂 140	dùn	ěr
颠 131	dòng	顿 150	尔 158
diǎn	动 140	duō	耳 158
点 132	洞 142	多 151	
典 132	恫 142	咄 151	F
diàn	dǒu	哆 151	fā
玷 133	抖 143	duó	发 159
惦 133	陡 143	夺 151	fǎ
奠 133	dòu	躲 152	法 162
	斗 143		fān
			翻 162

fán	fèn	复	186	gé	革	202
凡	粉	副	187	格	203	
烦	fèn	赴	187	隔	204	
繁	分	富	187	gè	个	204
fǎn	奋	覆	188	各	204	
反	愤	G		gěi	给	205
fàn	fēng	gǎi	改	189	gēn	根
犯	丰	gài	概	190	跟	206
泛	风	gān	干	191	gēng	更
范	封	甘	192	耕	207	
fāng	疯	尴	193	gěng	耿	207
方	蜂	gǎn	赶	193	gōng	工
fáng	锋	敢	193	感	207	
防	fěng	gàn	干	195	公	208
妨	讽	gāng	刚	196	功	209
fǎng	fèng	gǎng	纲	197	攻	210
仿	奉	gǎng	岗	197	供	210
访	fǒu	gāo	高	197	恭	211
fàng	否	gào	告	200	gǒng	巩
放	fū	gē	搁	201	gòng	共
fēi	肤	割	202	歌	202	
飞	敷					
非	fú					
féi	扶					
肥	拂					
fěi	服					
菲	俘					
fèi	浮					
废	符					
沸	fǔ					
费	抚					
fēn	腐					
分	fù					
吩	负					
纷	附					

gǒu	guàn	hān	hěn
苟 213	贯 223	酣 233	很 244
狗 213	灌 224	hán	狠 244
gòu	guāng	含 234	hèn
勾 213	光 224	涵 234	恨 245
构 214	guǎng	寒 235	héng
购 214	广 226	hǎn	横 245
够 214	guī	罕 235	衡 245
gū	归 226	hàn	hèng
估 214	规 227	捍 235	横 245
姑 215	瑰 227	háng	hōng
孤 215	guǐ	行 236	轰 245
gǔ	诡 228	航 236	烘 246
古 216	鬼 228	háo	hóng
骨 217	guì	豪 236	弘 246
鼓 217	贵 229	hǎo	红 246
gù	gǔn	好 237	宏 246
固 218	滚 229	hào	洪 247
故 218	guó	号 238	鸿 247
顾 218	国 229	好 239	hǒng
guā	guǒ	浩 239	哄 247
瓜 219	果 229	耗 239	hòu
guà	裹 230	hē	后 248
挂 219	guò	呵 240	厚 249
guāi	过 230	hé	hū
拐 220	H	合 240	呼 249
guài	hái	何 241	忽 250
怪 220	孩 232	和 241	hú
guān	hǎi	核 242	狐 251
关 220	海 232	hè	糊 251
观 221	hài	赫 243	hǔ
冠 222	害 233	hēi	虎 251
guǎn	骇 233	黑 243	hù
管 222		hén	互 251
		痕 244	护 252

huā	huǎng	祸	272	夹	283
花	恍	豁	272	佳	283
huá	谎			枷	283
华	huàng	J		家	283
滑	晃	jī		嘉	284
huà	huī	几	273	jiǎ	
化	灰	饥	273	假	284
划	诙	机	273	jià	
画	挥	积	274	价	285
话	恢	基	274	驾	285
huái	辉	缉	275	jiān	
怀	hui	激	275	尖	286
huài	回	jí		歼	286
坏	huǐ	吉	275	坚	286
huān	悔	岌	276	肩	288
欢	毁	极	276	艰	288
huán	hui	即	276	兼	288
还	汇	急	277	监	289
环	会	疾	278	jiǎn	
寰	贿	棘	278	俭	289
huǎn	晦	集	278	捡	289
缓	惠	籍	279	检	289
huàn	hūn	jì		减	290
幻	昏	计	279	简	290
唤	浑	记	279	jiàn	
涣	hùn	纪	280	见	291
焕	混	技	280	间	292
豢	huó	季	281	建	292
huāng	活	继	281	健	293
荒	huǒ	祭	281	践	293
慌	伙	寄	282	鉴	293
huáng	huò	寂	282	jiāng	
黄	货	jiā		江	294
惶	获	加	282	将	294

jiǎng
讲 295
奖 295
jiàng
降 296
jiāo
交 296
郊 297
骄 297
焦 298
jiǎo
饶 298
狡 299
矫 299
咬 299
搅 300
缴 300
剿 300
jiào
叫 300
校 301
较 301
教 301
jiē
阶 302
结 303
接 303
揭 304
jié
节 305
杰 306
洁 306
拮 306
结 306
捷 307

截 307
jiě
解 307
jiè
戒 308
界 308
借 308
jīn
津 309
jǐn
尽 309
紧 309
谨 310
jìn
尽 310
进 310
禁 311
jīng
经 311
惊 312
晶 313
精 314
jǐng
井 316
景 316
警 317
jìng
竞 317
竟 317
敬 318
境 318
jiū
纠 318
究 319

jiù
咎 319
救 319
就 319
jū
拘 319
居 320
jú
局 320
jǔ
咀 321
举 321
jù
巨 322
拒 322
具 322
据 322
聚 323
juān
捐 323
jué
决 324
诀 325
抉 325
觉 325
绝 325
倔 325
jūn
均 326
jùn
俊 326
竣 326

K
kāi
开 327
揩 330
kǎi
凯 330
楷 330
kān
刊 330
看 330
勘 331
kǎn
坎 331
kàn
看 331
kāng
康 332
慷 332
kàng
抗 333
kǎo
考 333
kào
靠 334
kē
苛 334
kě
可 335
渴 336
kè
克 336
刻 337
客 337
课 337

kěn	肯 …… 338	kuī	亏 …… 345	làng	浪 …… 352	廉 …… 365
恳	338	窥	345	lāo	捞 …… 352	脸 liǎn …… 365
kēng	坑 …… 338	魁	345	láo	劳 …… 352	练 liàn …… 366
kōng	空 …… 339	匮	346	牢	353	恋 …… 366
kǒng	恐 …… 339	愧	346	lǎo	老 …… 354	liáng
kòng	空 …… 340	困	346	lè	乐 …… 355	良 …… 367
控	340	扩	347	勒	356	凉 …… 367
kǒu	口 …… 340	L		léi	累 …… 356	粮 …… 367
kòu	扣 …… 340	lā	垃 …… 348	雷	356	liǎng
kū	枯 …… 341	拉	348	lèi	类 …… 356	两 …… 368
哭	341	là	辣 …… 348	累	357	liào
kǔ	苦 …… 341	来	349	lěng	冷 …… 357	辽 …… 369
夸 kuā	342	lán	拦 …… 350	lí	离 …… 358	疗 …… 369
快 kuài	342	蓝	350	黎	359	聊 …… 369
宽 kuān	343	澜	350	lǐ	礼 …… 359	寥 …… 370
款 kuǎn	344	褴	350	力	361	嘹 …… 370
狂 kuáng	344	懒	351	历	362	潦 …… 370
旷 kuàng	344	烂	351	立	362	僚 …… 370
矿	345	滥	351	利	362	liǎo
		láng	狼 …… 351	lián	连 …… 363	了 …… 371
		lǎng	朗 …… 352	怜	364	liào
				联	364	料 …… 371
						瞭 …… 372
						liè
						列 …… 372
						烈 …… 372
						裂 …… 372
						趄 …… 373
						lín
						邻 …… 373

临 373	lín	临 373	lín	麻 393	má	茂 403	mào
凇 374	lǐn	炉 385	lú	冒 403	mǎ	貌 404	mào
吝 374	lìn	鲁 386	lǔ	骂 395	mà	眉 404	méi
伶 374	líng	陆 386	lù	埋 395	mái	每 405	měi
灵 375	líng	戮 386	lù	买 396	mǎi	美 405	měi
凌 375	líng	露 387	lǔ	迈 396	mài	门 406	mén
陵 376	líng	旅 387	lǔ	卖 396	mài	闷 407	mèn
聆 376	líng	屡 387	lǔ	脉 397	màn	萌 407	méng
零 376	líng	履 388	lǔ	满 398	mǎn	蒙 407	méng
领 377	lǐng	绿 388	lǔ	瞒 398	mǎn	朦 407	méng
另 378	lìng	乱 388	luàn	漫 399	màn	猛 408	měng
溜 378	liū	掠 389	lüè	慢 400	màn	梦 408	mèng
浏 378	liú	沦 389	lún	蔓 401	máng	弥 409	mí
留 379	liú	轮 389	lún	忙 401	máng	迷 409	mí
流 380	liú	论 390	lùn	莽 402	mǎng	秘 410	mì
龙 382	lóng	罗 390	luó	毛 402	máo	密 410	mì
隆 383	lóng	裸 391	luǒ	茅 403	máo	绵 411	mián
垄 383	lǒng	络 391	luò			勉 411	miǎn
笼 384	lǒng	落 391	luò			缅 412	miǎn
搂 384	lǒu						
陋 384	lòu						
漏 384	lòu						
露 385	lù						

miàn	面	412	莫	423	néng	能	431	nǚ	女	438	
miáo	苗	413	漠	423	nǐ	拟	432	nuǎn	暖	439	
miáo	描	413	默	423	nǐ	你	432	nüè	虐	439	
miǎo	渺	414	谋	424	nì	逆	432	nuó	挪	439	
miào	藐	414	模	424	nì	腻	432	nuò	诺	439	
miào	妙	414	目	424	nián	溺	433	nuò	懦	439	
miè	灭	414	募	425	nián	年	433	O			
mín	民	415	N		niàn	念	433	ōu	讴	441	
mǐn	敏	415	ná	拿	426	niē	捏	434	ǒu	偶	441
míng	名	415	nǎ	哪	426	níng	宁	434	òu	怙	441
míng	明	417	nà	呐	427	níng	凝	434	P		
míng	鸣	419	nà	纳	427	nìng	宁	435	pá	扒	442
míng	铭	419	nài	耐	427	niǔ	扭	435	pà	怕	442
mìng	命	420	nán	男	428	niǔ	忸	436	pāi	拍	442
miù	谬	420	nán	南	428	nóng	农	436	pái	排	442
mō	摸	420	nán	难	428	nóng	浓	436	pái	徘	443
mó	模	421	náng	囊	429	nòng	弄	437	pài	派	443
mó	磨	422	nǎo	恼	429	nú	奴	437	pān	攀	443
mǒ	抹	422	nǎo	脑	429	nǚ	努	437			
mò	没	422	nào	闹	430	nù	怒	438			
mò	陌	422	nèi	内	430						